|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG** **HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh** **mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế**

Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung, đính chính bởi:

Thông tư số 50/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2018;

Thông tư số 27/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2021;

Quyết định số 3283/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

*Căn cứ Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Luật dược;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế. [[1]](#footnote-1) [[2]](#footnote-2) [[3]](#footnote-3)*

**Điều 1. Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền**

1. Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, bao gồm:

a) Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu;

b) Danh mục vị thuốc y học cổ truyền.

2. Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu (sau đây gọi chung là Danh mục thuốc) và danh mục vị thuốc y học cổ truyền (sau đây gọi chung là Danh mục vị thuốc) ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc, vị thuốc sử dụng cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

**Điều 2. Cấu trúc Danh mục thuốc, vị thuốc**

1. Danh mục thuốc được sắp xếp thành 11 nhóm theo y lý y học cổ truyền và có 5 cột như sau:

a) Cột 1 ghi số thứ tự của thuốc trong Danh mục;

b) Cột 2 ghi số thứ tự của thuốc trong mỗi nhóm;

c) Cột 3 ghi đầy đủ tên thành phần của thuốc theo tên dược liệu; các thành phần có dấu gạch chéo “/” là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn “()” là thành phần có thể gia, giảm;

d) Cột 4 ghi đường dùng, được thống nhất như sau: Đường uống bao gồm uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi; đường dùng ngoài bao gồm bôi, xoa ngoài, dán trên da, phun, xịt ngoài da, ngâm, xông.

đ) Cột 5 ghi chú một số thông tin cần lưu ý trong giới hạn chỉ định và giới hạn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được sử dụng thuốc.

2. Danh mục vị thuốc bao gồm 349 vị thuốc từ cây, con, khoáng vật làm thuốc được sắp xếp thành 30 nhóm theo y lý y học cổ truyền và có 6 cột như sau:

a) Cột 1 ghi số thứ tự của vị thuốc trong Danh mục;

b) Cột 2 ghi số thứ tự của vị thuốc trong mỗi nhóm;

c) Cột 3 ghi tên vị thuốc;

d) Cột 4 ghi nguồn gốc của vị thuốc: ký hiệu “B” chỉ các vị thuốc được nuôi trồng khai thác từ nước ngoài; ký hiệu “N” chỉ các vị thuốc được nuôi, trồng hoặc khai thác trong nước;

đ) Cột 5 ghi tên khoa học của vị thuốc;

e) Cột 6 ghi tên khoa học của cây, con hoặc khoáng vật làm thuốc.

**Điều 3. Hướng dẫn sử dụng Danh mục thuốc, Danh mục vị thuốc**

1. Đối với Danh mục thuốc:

a) Các thuốc có trong danh mục được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tuân thủ theo quy định về kê đơn thuốc và phù hợp với khả năng chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Các thuốc được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi có thành phần, đường dùng được ghi trong Danh mục, bao gồm cả các thuốc có các thành phần có thể thay thế lẫn nhau và thuốc có thành phần có thể gia, giảm;

Ví dụ:

(1) Thuốc có số thứ tự 3 trong cột 1 Danh mục thuốc có thành phần gồm: Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với các thuốc có thành phần như sau:

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Nhân sâm, Cam thảo;

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo;

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm, Cam thảo;

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Bạch linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo.

(2) Thuốc có số thứ tự 45 trong cột 1 Danh mục thuốc có thành phần gồm: Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông). Quỹ bảo hiểm y tế sẽ thanh toán với các thuốc có thành phần như sau:

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm;

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Cam thảo;

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Mộc thông;

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Cam thảo, Mộc thông.

(3) Thuốc có số thứ tự 108 trong cột 1 Danh mục thuốc có thành phần gồm: Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo). Quỹ bảo hiểm y tế sẽ thanh toán các thuốc có thành phần như sau:

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo;

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương;

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo;

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.

c) Thuốc được ghi cụ thể thành phần theo tên dược liệu. Các thuốc này được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi có thành phần là dược liệu được ghi trong Danh mục thuốc, kể cả dạng chiết xuất, bào chế khác nhau của dược liệu;

d) Thuốc xếp nhóm này dùng điều trị bệnh thuộc nhóm khác được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu thuốc có chỉ định như đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế phê duyệt.

2. Đối với Danh mục vị thuốc:

a) Các vị thuốc có trong danh mục được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tuân thủ theo quy định về kê đơn thuốc, phù hợp với khả năng chuyên môn và thẩm quyền kê đơn thuốc của bác sĩ y học cổ truyền, y sĩ y học cổ truyền hoặc lương y làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Các vị thuốc có ghi chữ “B” tại cột số 4 trong danh mục được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán đối với vị thuốc có nguồn gốc nuôi, trồng, khai thác từ nước ngoài hoặc trong nước;

c) Các vị thuốc Linh chi có nguồn gốc từ nước ngoài, Nhân sâm và Tam thất khi kê độc vị hoặc các thang thuốc chỉ có phối hợp của 2 vị thuốc hoặc 3 vị thuốc này phải được hội chẩn trước khi chỉ định sử dụng. Hình thức hội chẩn theo quy chế hội chẩn do Bộ Y tế ban hành.

**Điều 4. Xây dựng danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế** **thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế**

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ vào Danh mục thuốc và Danh mục vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này và mô hình bệnh tật, phạm vi hoạt động chuyên môn để xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế (nếu có) để mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đáp ứng nhu cầu điều trị và làm căn cứ để thanh toán với quỹ bảo hiểm y tế.

2. Việc lựa chọn thuốc có trong Danh mục thuốc và vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện theo nguyên tắc: ưu tiên thuốc sản xuất trong nước; thuốc của các doanh nghiệp dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP); các vị thuốc có xuất xứ từ nguồn nuôi, trồng hoặc khai thác trong nước; các thuốc, vị thuốc có hiệu quả chữa bệnh, chi phí hợp lý.

3. Căn cứ các thuốc, vị thuốc cụ thể được mua sắm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp Danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế gửi tổ chức bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

**Điều 5. Thanh toán chi phí thuốc, vị thuốc, thuốc thang sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế** [[4]](#footnote-4)

1. Nguyên tắc chung: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc, vị thuốc, thuốc thang sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự chế biến, bào chế căn cứ vào số lượng thực tế sử dụng cho người bệnh, giá mua vào của cơ sở theo quy định của pháp luật về đấu thầu, chi phí hao hụt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế và các chi phí khác (nếu có) bảo đảm phù hợp với phạm vi quyền lợi và mức hưởng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Đối với vị thuốc:

a) Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua dược liệu để chế biến, bào chế vị thuốc, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí dược liệu theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các chi phí sau đây:

- Chi phí hao hụt trong chế biến, bảo quản, cân chia (nếu có);

- Chi phí phụ liệu làm thuốc;

- Chi phí chế biến, bào chế bao gồm điện, nước, nhiên liệu;

- Chi phí bao bì đóng gói (nếu có);

- Chi phí nhân công thực hiện;

- Chi phí quản lý và chi phí khấu hao máy móc;

b) Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua vị thuốc từ các đơn vị cung ứng, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá vị thuốc mua vào của vị thuốc và chi phí hao hụt trong bảo quản, cân chia (nếu có).

3. Đối với thuốc thang có thành phần từ các vị thuốc trong Danh mục vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán các chi phí bao gồm:

a) Chi phí vị thuốc theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Chi phí sắc thuốc khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện sắc thuốc tại cơ sở cho người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp;

c) Chi phí bao bì đóng gói (nếu có) khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không thực hiện sắc thuốc tại cơ sở cho người bệnh.

4. Đối với thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự chế biến, bào chế:

a) Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trên cơ sở giá thành sản phẩm, bao gồm:

- Chi phí dược liệu theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc chi phí vị thuốc theo quy định tại khoản 2 Điều này. Dược liệu, vị thuốc có trong thành phần của thuốc phải có trong Danh mục vị thuốc y học cổ truyền ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chi phí hao hụt (nếu có);

- Chi phí tá dược, phụ liệu làm thuốc;

- Chi phí chế biến, bào chế bao gồm điện, nước, nhiên liệu;

- Chi phí bao bì đóng gói;

- Chi phí vật tư, hóa chất, phụ liệu phục vụ hoạt động kiểm tra chất lượng trước khi thực hiện kiểm nghiệm theo Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (nếu có);

- Chi phí kiểm nghiệm theo Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền;

- Chi phí nhân công thực hiện;

- Chi phí quản lý và chi phí khấu hao máy móc;

b) Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm phê duyệt quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng và giá thuốc do cơ sở tự chế biến, bào chế, thống nhất với cơ quan bảo hiểm xã hội nơi ký hợp đồng khám bệnh chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để làm căn cứ thanh toán.

5. Đối với chi phí quản lý và chi phí khấu hao máy móc quy định tại điểm a khoản 2 và điểm **a**[[5]](#footnote-5) khoản 4 Điều này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo lộ trình điều chỉnh các yếu tố cấu thành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và được áp dụng cùng thời điểm với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc do Bộ Y tế ban hành.

6. Trường hợp có các chi phí phát sinh ngoài quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập bản thuyết minh chi tiết để thống nhất với cơ quan bảo hiểm xã hội nơi ký hợp đồng khám bệnh chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh làm căn cứ thanh toán. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không thống nhất được với cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ, Ngành báo cáo Bộ Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế báo cáo Sở Y tế để xem xét, giải quyết.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc xây dựng danh mục thuốc và danh mục vị thuốc, đấu thầu mua thuốc, quản lý, sử dụng, thanh toán chi phí thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung danh mục thuốc, vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này để đáp ứng với nhu cầu điều trị và phù hợp với khả năng thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện, chỉ đạo bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phối hợp với Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc tổ chức thực hiện, thanh toán chi phí thuốc theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế; đấu thầu mua thuốc và thanh toán chi phí sử dụng thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý kịp thời những sai phạm, vướng mắc trong đấu thầu, cung ứng, kê đơn và sử dụng thuốc điều trị cho người bệnh.

4. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại đơn vị, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế, gửi tổ chức bảo hiểm xã hội làm cơ sở thanh toán theo mẫu tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thay đổi hay bổ sung vào danh mục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 4;

b) Thực hiện quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc theo các quy định hiện hành, bảo đảm cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế theo danh mục đã xây dựng, không để người bệnh phải tự mua thuốc. Việc đấu thầu mua thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Tuân thủ quy định về kê đơn thuốc, chỉ định sử dụng thuốc theo đúng quy định, bảo đảm an toàn, hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và bảo đảm chất lượng thuốc, vị thuốc sử dụng tại đơn vị; thực hiện việc hội chẩn khi sử dụng đối với các vị thuốc quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 3;

d) Trường hợp cần đề xuất sửa đổi, loại bỏ hay bổ sung thuốc, vị thuốc mới vào Danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có văn bản đề nghị theo mẫu tạiPhụ lục số 2và Phụ lục số 3ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Y tế hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tổng hợp gửi Bộ Y tế.

5. Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc, thuốc do các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;

b) Phối hợp và thống nhất với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện thanh toán các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này.

**Điều 7. Quy định chuyển tiếp và điều khoản tham chiếu**

1. Trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế vào viện trước Thông tư này có hiệu lực nhưng còn đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ Y tế cho đến khi người bệnh ra viện.

2. Đối với các thuốc, vị thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả đấu thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Đối với các thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 nhưng có quy định giới hạn chỉ định tại Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo điều kiện quy định tại Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Đối với vị thuốc, thuốc thang sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 8. Hiệu lực thi hành** [[6]](#footnote-6)[[7]](#footnote-7) [[8]](#footnote-8)

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015.

2. Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc y học cổ truyền chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT** |
| Số: /VBHN-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ);  - Bộ trưởng (để b/c);  - Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;  - Lưu: VT, PC, BHYT. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Trần Văn Thuấn** |

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ, SỞ Y TẾ **TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *…, ngày … tháng … năm …* |

**I. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ SỬ DỤNG TẠI**

**………………………..** (*tên cơ sở KBCB*) **(Áp dụng kể từ ngày …/…./….)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT theo DMT do BYT ban hành** | **Thành phần thuốc** | **Tên thuốc thành phẩm** | **Hàm lượng/ nồng độ** | **Đường dùng/ Dạng bào chế** | **Công ty sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu** | **Đơn vị tính** | **Giá mua vào (VNĐ)** | **Giá thanh toán BHYT (VNĐ)** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **I.** | **Nhóm thuốc giải biểu** | | | | | | |  | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT theo DMT của BYT** | **Tên vị thuốc** | **Bộ phận sử dụng của vị thuốc** | **Nguồn gốc (ghi B/N)** | **Tên khoa học của vị thuốc** | **Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc** | **Nhà sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Đơn vị tính** | **Giá nhập (đồng)** | **Tình trạng dược liệu nhập: Chưa sơ chế/sơ chế/phức chế (Ghi C/S/P)** | **Yêu cầu sử dụng đối với dược liệu: Sơ chế/ phức chế (Ghi S/P)** | **Tỷ lệ hư hao (%)** | | **Chi phí khác (đồng)** | **Giá đề nghị TT (đồng)** |
| **Trong chế biến** | **Bảo quản, cân chia** |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| **I.** | **Nhóm phát tán phong hàn** | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. DANH MỤC CHẾ PHẨM TỰ BÀO CHẾ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần thuốc** | **Hàm lượng/ nồng độ** | **Đường dùng** | **Dạng bào chế** | **Công dụng** | **Đơn vị tính** | **Giá thành phẩm (VNĐ)** | **Giá thanh toán BHYT (VNĐ)** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - BHXH tỉnh/ huyện...; - Các khoa, phòng; - Lưu VT, ... | **GIÁM ĐỐC** *(ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 2**

**MẪU ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, LOẠI BỎ THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ, SỞ Y TẾ **TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: … / … | *…, ngày ... tháng ... năm …* |

**ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI/LOẠI BỎ**

**Thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế**

Kính gửi: ………………………………………..

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần thuốc/tên vị thuốc** | **Số thứ tự thuốc/vị thuốc trong Danh mục** | **Đường dùng/ Dạng bào chế (đối với thuốc)** | **Nội dung đề nghị sửa đổi hay loại bỏ** | **Thuyết minh lý do/ căn cứ để đề nghị sửa đổi hay loại bỏ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **A** | **Thuốc đông y, thuốc từ dược liệu** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Vị thuốc y học cổ truyền** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - … - Lưu: … | **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục 3**

**MẪU ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ, SỞ Y TẾ **TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: … / … | *…, ngày ... tháng ... năm …* |

**ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG**

**Thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế**

Kính gửi: ……………………………….

**I. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần thuốc** | **Hàm lượng** | **Dạng bào chế** | **Đường dùng** | **Tên bài thuốc cổ phương hoặc tên riêng, tên thương mại thường gặp** | **Chỉ định sử dụng** | **Xếp nhóm** | **Giá thành sản phẩm (đ)** | **Chi phí 1 đợt điều trị (đ)** | **Lý do bổ sung** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên vị thuốc** | **Bộ phận dùng** | **Nguồn gốc (trong hay ngoài nước)** | **Tên khoa học của vị thuốc** | **Tên cây, con, khoáng vật làm thuốc** | **Xếp nhóm** | **Lý do bổ sung** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - … - Lưu: … | **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên và đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH MỤC**

**THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**A. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT trong nhóm** | **Thành phần thuốc** | **Đường dùng** | **Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **I** | **Nhóm thuốc giải biểu** |  |  |
| 1 | 1 | Gừng. | Uống |  |
| 2 | 2 | Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương). | Uống |  |
| 3 | 3 | Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo. | Uống |  |
| 4 | 4 | Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà. | Uống |  |
| 5 | 5 | Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc. | Uống |  |
| 6 | 6 | Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân. | Uống |  |
|  | **II** | **Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy** |  |  |
| 7 | 1 | Actiso. | Uống |  |
| 8 | 2 | Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ). | Uống |  |
| 9 | 3 | Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính. | Uống |  |
| 10 | 4 | Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai. | Uống |  |
| 11 | 5 | Actiso, Rau má. | Uống |  |
| 12 | 6 | Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo. | Uống |  |
| 13 | 7 | Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa. | Uống |  |
| 14 | 8 | Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì. | Uống |  |
| 15 | 9 | Bồ bồ. | Uống | Quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm gan virus, điều trị tăng men gan. |
| 16 | 10 | Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất. | Uống |  |
| 17 | 11 | Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chỉ thực, Mạch nha, Nghệ. | Uống |  |
| 18 | 12 | Cao khô lá dâu tằm. | Uống |  |
| 19 | 13 | Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt. | Uống |  |
| 20 | 14 | Diếp cá, Rau má. | Uống |  |
| 21 | 15 | Diệp hạ châu. | Uống |  |
| 22 | 16 | Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử. | Uống |  |
| 23 | 17 | Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần. | Uống |  |
| 24 | 18 | Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi. | Uống |  |
| 25 | 19 | Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất. | Uống |  |
| 26[[9]](#footnote-9) | 20 | Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ). | Uống |  |
| 27 | 21 | Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa. | Uống |  |
| 28[[10]](#footnote-10) | 22 | Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực | Uống |  |
| 29 | 23 | Hoạt thạch, Cam thảo. | Uống |  |
| 30 | 24 | Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma. | Uống |  |
| 31 | 25 | Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa. | Uống |  |
| 32 | 26 | Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị). | Uống |  |
| 33 | 27 | Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng. | Uống |  |
| 34[[11]](#footnote-11) | 28 | Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo. | Uống |  |
| 35 | 29 | Kim tiền thảo. | Uống |  |
| 36 | 30 | Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Binh lang, Mộc hương, Đại hoàng. | Uống |  |
| 37 | 31 | Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô. | Uống |  |
| 38 | 32 | Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng). | Uống |  |
| 39 | 33 | Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng Cầm, Sài hồ, Cam thảo. | Uống |  |
| 40 | 34 | Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo. | Uống |  |
| 41 | 35 | Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông). | Uống |  |
| 42 | 36 | Nghề hoa đầu. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện y học cổ truyền (YHCT), bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 43 | 37 | Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến. | Uống |  |
| 44 | 38 | Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa. | Uống |  |
| 45 | 39 | Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông). | Uống |  |
| 46 | 40 | Pygeum africanum. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện hạng IV trở lên. |
| 47 | 41 | Râu mèo, Actiso, (Sorbitol). | Uống |  |
| 48 | 42 | Sài đất, Kim ngân hoa, thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh. | Uống |  |
| 49 | 43 | Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo. | Uống |  |
| 50 | 44 | Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà. | Uống |  |
| 51 | 45 | Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate. | Uống |  |
|  | **III** | **Nhóm thuốc khu phong trừ thấp** |  |  |
| 52 | 1 | Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương. | Uống |  |
| 53 | 2 | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị thoái hóa khớp hông và khớp gối. |
| 54 | 3 | Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa. | Uống |  |
| 55 | 4 | Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo. | Uống |  |
| 56 | 5 | Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bổ cốt chỉ. | Uống |  |
| 57 | 6 | Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung. | Uống |  |
| 58[[12]](#footnote-12) | 7 | Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm). | Uống |  |
| 59 | 8 | Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung. | Uống |  |
| 60 | 9 | Đương quy, Đỗ trọng, Cẩu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ. | Uống |  |
| 61 | 10 | Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ). | Uống |  |
| 62 | 11 | Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác. | Uống |  |
| 63 | 12 | Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cẩu tích, Thổ phục linh. | Uống |  |
| 64 | 13 | Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Cẩu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì. | Uống |  |
| 65 | 14 | Hy thiêm, Thiên niên kiện. | Uống |  |
| 66 | 15 | Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện. | Uống |  |
| 67 | 16 | Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh. | Uống |  |
| 68 | 17 | Mã tiền, Ma hoàng, Tằm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật. | Uống |  |
| 69 | 18 | Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất. | Uống |  |
| 70 | 19 | Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh. | Uống |  |
| 71 | 20 | Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất). | Uống |  |
| 72 | 21 | Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liền, Quế chi. | Uống |  |
| 73 | 22 | Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện. | Uống |  |
| 74 | 23 | Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa. | Uống |  |
| 75 | 24 | Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định phong tê thấp thể hàn và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT, bệnh viện/viện hạng II trở lên khi có chỉ định của bác sỹ YHCT hoặc có hội chẩn với bác sỹ YHCT. |
| 76 | 25 | Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền). | Uống |  |
|  | **IV** | **Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì** |  |  |
| 77 | 1 | Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng. | Uống |  |
| 78 | 2 | Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Thần khúc). | Uống |  |
| 79 | 3 | Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ. | Uống |  |
| 80 | 4 | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm. | Uống |  |
| 81 | 5 | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu. | Uống |  |
| 82 |  | Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo). | Uống |  |
| 83 | 7 | Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp. | Uống |  |
| 84 | 8 | Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo. | Uống |  |
| 85 | 9 | Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia. | Uống |  |
| 86 | 10 | Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sử quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu. | Uống |  |
| 87 | 11 | Chè dây. | Uống |  |
| 88[[13]](#footnote-13) | 12 | Chỉ thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du. | Uống |  |
| 89 | 13 | Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt. | Uống |  |
| 90 | 14 | Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat). | Uống |  |
| 91 | 15 | Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục. | Uống |  |
| 92 | 16 | Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương. | Uống |  |
| 93 | 17 | Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua. | Uống |  |
| 94 | 18 | Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược. | Uống |  |
| 95 | 19 | Lá khôi, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt. | Uống |  |
| 96 | 20 | Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Bạch thược. | Uống |  |
| 97 | 21 | Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì). | Uống |  |
| 98 | 22 | Men bia ép tinh chế. | Uống |  |
| 99 | 23 | Mộc hoa trắng. | Uống |  |
| 100 | 24 | Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du). | Uống |  |
| 101 | 25 | Nghệ vàng. | Uống |  |
| 102 | 26 | Ngũ vị tử. | Uống |  |
| 103 | 27 | Ngưu nhĩ phong, La liễu. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm đại tràng mạn tính. |
| 104 | 28 | Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương. | Uống |  |
| 105 | 29 | Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương). | Uống |  |
| 106 | 30 | Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị trẻ em dưới 12 tuổi suy dinh dưỡng chậm lớn, biếng ăn còi xương; điều trị rối loạn tiêu hóa, phân sống tiêu chảy. |
| 107 | 31 | Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo). | Uống |  |
| 108 | 32 | Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân. | Uống |  |
| 109 | 33 | Phấn hoa cải dầu. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính. |
| 110 | 34 | Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo. | Uống |  |
| 111 | 35 | Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì. | Uống |  |
| 112 | 36 | Sử quân tử, Binh lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương. | Uống |  |
| 113 | 37 | Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương). | Uống |  |
| 114 | 38 | Tô mộc. | Uống |  |
| 115 | 39 | Tỏi, Nghệ. | Uống |  |
| 116 | 40 | Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương. | Uống |  |
| 117 | 41 | Cao khô Trinh nữ hoàng cung. | Uống |  |
| 118 | 42 | Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế. | Uống |  |
| 119 | 43 | Xích đồng nam, Ngấy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong. | Uống |  |
| 120 | 44 | Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo. | Uống |  |
| 121 | 45 | Xuyên tâm liên. | Uống |  |
|  | **V** | **Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm** |  |  |
| 122 | 1 | Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê. | Uống |  |
| 123 | 2 | Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt). | Uống |  |
| 124 | 3 | Đan sâm, Tam thất. | Uống |  |
| 125 | 4 | Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị và phòng ngừa các chứng rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực. |
| 126 | 5 | Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen. | Uống |  |
| 127 | 6 | Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương). | Uống |  |
| 128 | 7 | Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa. | Uống |  |
| 129 | 8 | Đương quy, Bạch quả. | Uống |  |
| 130 | 9 | Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 131 | 10 | Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn. | Uống |  |
| 132 | 11 | Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí. | Uống |  |
| 133 | 12 | Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh). | Uống |  |
| 134 | 13 | Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin. | Uống |  |
| 135 | 14 | Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ). | Uống |  |
| 136 | 15 | Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp. | Uống |  |
| 137 | 16 | Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược). | Uống |  |
| 138 | 17 | Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh. | Uống |  |
| 139 | 18 | Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo). | Uống |  |
| 140 | 19 | Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô. | Uống |  |
| 141[[14]](#footnote-14) | 20 | Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, ích trí nhân, Hổ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 142 | 21 | Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo. | Uống |  |
| 143[[15]](#footnote-15) | 22 | Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến/Borneol. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị tai biến mạch máu não, di chứng sau tai biến mạch máu não. |
|  | **VI** | **Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế** |  |  |
| 144 | 1 | A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ. | Uống |  |
| 145 | 2 | Bách bộ. | Uống |  |
| 146 | 3 | Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì. | Uống |  |
| 147 | 4 | Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng. | Uống |  |
| 148 | 5 | Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa). | Uống |  |
| 149 | 6 | Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn. | Uống |  |
| 150 | 7 | Húng chanh, Núc nác, Cineol. | Uống |  |
| 151 | 8 | Lá thường xuân. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 152 | 9 | Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì. | Uống |  |
| 153 | 10 | Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà). | Uống |  |
| 154 | 11 | Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo. | Uống |  |
| 155 | 12 | Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo. | Uống |  |
| 156 | 13 | Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo. | Uống |  |
| 157 | 14 | Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol. | Uống |  |
| 158[[16]](#footnote-16) | 15 | Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol). | Uống |  |
| 159 | 16 | Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic. | Uống |  |
|  | **VII** | **Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí** |  |  |
| 160 | 1 | Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Cầu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo. | Uống |  |
| 161 | 2 | Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược. | Uống |  |
| 162 | 3 | Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế. | Uống |  |
| 163 | 4 | Linh chi, Đương quy. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh lý tim mạch, hạ Cholesterol trong máu, giảm vữa xơ mạch máu. |
| 164 | 5 | Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ. | Uống |  |
| 165 | 6 | Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thủ, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo. | Uống |  |
| 166 | 7 | Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long). | Uống |  |
| 167 | 8 | Nhân sâm, Tam thất. | Uống |  |
| 168 | 9 | Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chỉ/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 169 | 10 | Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục. | Uống |  |
| 170 | 11 | Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ súng, Thạch hộc, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế. | Uống |  |
| 171 | 12 | Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế. | Uống |  |
|  | **VIII** | **Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết** |  |  |
| 172 | 1 | Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam. | Uống |  |
| 173 | 2 | Bột bèo hoa dâu. | Uống |  |
| 174 | 3 | Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu. | Uống |  |
| 175 | 4 | Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa). | Uống |  |
| 176 | 5 | Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược. | Uống |  |
| 177 | 6 | Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì. | Uống |  |
| 178 | 7 | Đương quy di thực. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị ung thư, sử dụng hóa chất và tia xạ; điều trị suy giảm miễn dịch trong lao, HIV/AIDS; điều trị thiểu năng tuần hoàn máu não, thiểu năng tuần hoàn máu não ngoại vi. |
| 179 | 8 | Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo. | Uống |  |
| 180 | 9 | Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì. | Uống |  |
| 181 | 10 | Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm). | Uống |  |
| 182 | 11 | Hải sâm. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 183 | 12 | Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược. | Uống |  |
| 184 | 13 | Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử. | Uống |  |
| 185 | 14 | Huyết giác. | Uống |  |
| 186 | 15 | Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật). | Uống |  |
| 187 | 16 | Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến. | Uống | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh mạch vành, đau thắt ngực, đột quỵ và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên. |
| 188 | 17 | Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm. | Uống |  |
| 189 | 18 | Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu. | Uống |  |
| 190 | 19 | Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao). | Uống |  |
| 191 | 20 | Tam thất. | Uống |  |
| 192 | 21 | Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ. | Uống |  |
| 193 | 22 | Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả. | Uống |  |
| 194 | 23 | Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch hộc). | Uống |  |
| 195 | 24 | Thục địa, Táo nhục, Củ súng, Thạch hộc, Hoài sơn, Tỳ giải. | Uống |  |
|  | **IX** | **Nhóm thuốc điều kinh, an thai** |  |  |
| 196[[17]](#footnote-17) | 1 | Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, ích mẫu. | Uống |  |
| 197 | 2 | Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp. | Uống |  |
| 198 | 3 | Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh. | Uống |  |
| 199 | 4 | Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy). | Uống |  |
| 200 | 5 | Lô hội, Khô hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương. | Uống |  |
| 201 | 6 | Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm). | Uống |  |
|  | **X** | **Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan** |  |  |
| 202 | 1 | Bạch chỉ, Đinh hương. | Dùng ngoài |  |
| 203 | 2 | Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa. | Uống |  |
| 204 | 3 | Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà. | Uống |  |
| 205 | 4 | Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả). | Uống |  |
| 206 | 5 | Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor. | Dùng ngoài |  |
| 207 | 6 | Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử). | Dùng ngoài | Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm xoang, viêm mũi dị ứng. |
| 208 | 7 | Tân di/Tân di hoa, Cảo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo. | Uống |  |
| 209 | 8 | Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo. | Uống |  |
| 210 | 9 | Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/ Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen). | Uống |  |
| 211 | 10 | Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa. | Uống |  |
| 212 | 11 | Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy). | Uống |  |
| 213 | 12 | Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa). | Uống |  |
| 214 | 13 | Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh. | Uống |  |
| 215 | 14 | Tinh dầu tràm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol). | Uống |  |
|  | **XI** | **Nhóm thuốc dùng ngoài** |  |  |
| 216 | 1 | Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol). | Dùng ngoài |  |
| 217 | 2 | Dầu gió các loại. | Dùng ngoài |  |
| 218 | 3 | Dầu gừng. | Dùng ngoài |  |
| 219 | 4 | Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não. | Dùng ngoài |  |
| 220 | 5 | Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ. | Dùng ngoài |  |
| 221 | 6 | Lá xoài. | Dùng ngoài |  |
| 222 | 7 | Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salycilat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng). | Dùng ngoài |  |
| 223[[18]](#footnote-18) | 8 | Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol. | Dùng ngoài |  |
| 224 | 9 | Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng). | Dùng ngoài |  |
| 225 | 10 | Ô đầu, Địa liền, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên. | Dùng ngoài |  |
| 226 | 11 | Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat. | Dùng ngoài |  |
| 227 | 12 | Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat. | Dùng ngoài |  |
| 228 | 13 | Tinh dầu tràm, (Mỡ trăn), (Nghệ). | Dùng ngoài |  |
| 229 | 14 | Trầu không. | Dùng ngoài |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH MỤC**

**THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**B. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT**  **nhóm** | **Tên vị thuốc** | **Nguồn**  **gốc** | **Tên khoa học của vị thuốc** | **Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc** |
| **(1)** | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  | **I. Nhóm phát tán phong hàn** | | | |
| **1** | 1 | Bạch chỉ | N | *Radix Angelicae dahuricae* | *[Angelica dahurica* (Fisch. ex Hoffm.) Benth.et Hook.f.]. - Apiaceae |
| **2** | 2 | Cảo bản | B | *Rhizoma et Radix Ligustici sinensis* | *Ligusticum sinense* Oliv. - Apiaceae |
| **3** | 3 | Đại bi | N | *Folium, Ramulus, Radix et Camphora Blumeae* | *Blumea balsamifera (L.) DC. - Asteraceae* |
| **4** | 4 | Kinh giới | N | *Herba Elsholiziae ciliatae* | *Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland.- Lamiaceae |
| **5** | 5 | Ma hoàng | B | *Herba Ephedrae* | *Ephedra sinica* Staff., *E.equisetina* Bunge - Ephedraceae |
| **6** | 6 | Quế chi | N | *Ramulus Cinnamomi* | *Cinnamomum sp. -* Lauraceae |
| **7** | 7 | Sinh khương | N | *Rhizoma Zingiberis recens* | *Zingiber officinale* Rosc. - Zingiberaceae |
| **8** | 8 | Tân di | B | *Flos Magnoliae liliflorae* | *Magnolia liliiflora* Desr-Magnoliaceae |
| **9** | 9 | Tế tân | B | *Radix et Rhizoma Asari* | *Asarum heterotropoides Fr.* Schmidt - Aristolochiaceae |
| **10** | 10 | Thông bạch | N | *Radix et Folium Allii* | *Allium ascalonicum* L.; *A. fistulosum* L. - Alliaceae |
| **11** | 11 | Tô diệp | N | *Folium Perillae* | *Perilla frutescens* (L.) Britt. - Lamiaceae |
| **12** | 12 | Tràm | N | *Ramulus cum Folium Melaleucae* | *Melaleucae cajeputi* Powell - Myrtaceae |
| **13** | 13 | Trầu không | N | *Folium Piperis betles* | *Piper betle* L. - Piperaceae |
|  | **II. Nhóm phát tán phong nhiệt** | | | |  |
| **14** | 1 | Bạc hà | N | *Herba Menthae* | *Mentha arvensis* L. - Lamiaceae |
| **15** | 2 | Cát căn | N | *Radix Puerariae thomsonii* | *Pueraria thomsonii* Benth. - Fabaceae |
| **16** | 3 | Cốc tinh thảo | B-N | *Flos Eriocauli* | *Eriocaulon sexangulare* L. - Eriocaulaceae |
| **17** | 4 | Cúc hoa | B-N | *Flos Chrysanthemi indici* | *Chrysanthemum indicum* L*. -* Asteraceae |
| **18** | 5 | Cúc tần | N | *Radix et Folium Plucheae indicae* | *Plucchea indica* (L.) Less *-* Asteraceae |
| **19** | 6 | Đạm đậu xị | B | *Semen Vignae praeparata* | *Vigna cylindrica* Skeels *-* Fabaceae |
| **20** | 7 | Đạm trúc diệp | B | *Herba Lophatheri* | *Lophatherum gracile* Brongn*.-*Poaceae |
| **21** | 8 | Đậu đen | N | *Semen Vignae cylindricae* | *Vigna cylindrica* Skeels -Fabaceae |
| 22 | 9 | Lức (Sài hồ nam) | N | *Radix Plucheae pteropodae* | *Pluchea pteropoda* Hemsl. -Asteraceae |
| 23 | 10 | Lức (lá)/Tên khác: Hải sài | N | *Folium Plucheae pteropodae* | *Pluchea pteropoda* Hemsl. - Asteraceae |
| **24** | 11 | Mạn kinh tử | N | *Fructus Viticis* | *Vitex trifolia* L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f. |
| **25** | 12 | Ngưu bàng tử | B | *Fructus Arctii lappae* | *Arctium lappa* L. - Asteraceae |
| **26** | 13 | Phù bình | N | *Herba Pistiae* | *Pistia stratiotes* L. - Araceae |
| **27** | 14 | Sài hồ | B | *Radix Bupleuri* | *Bupleurum spp -* Apiaceae |
| **28** | 15 | Tang diệp | N | *Folium Mori albae* | *Morus alba* L. - Moraceae |
| **29** | 16 | Thăng ma | B | *Rhizoma Cimicifugae* | *Cimicifuga sp. -* Ranunculaceae |
| **30** | 17 | Thuyền thoái | B | *Periostracum Cicadidae* | *Crytotympana pustulata* Fabricius - Cicadae |
| **31** | 18 | Trúc diệp | B-N | *Folium Bambusae vulgaris* | *Bambusa vulgaris*. - Poaceae |
|  |  | **III. Nhóm phát tán phong thấp** | | | |
| **32** | 1 | Bưởi bung (Cơm rượu) | N | *Radix et Folium Glycosmis* | *Glycosmis citrifolia* Lindl.- Rutaceae |
| **33** | 2 | Cà gai leo | N | *Herba Solani procumbensis* | *Solanum procumbens* Lour.- Solanaceae |
| **34** | 3 | Cốt khí củ | N | *Radix Polygoni cuspidati* | *Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc. Polygonaceae |
| **35** | 4 | Dây đau xương | N | *Caulis Tinosporae tomentosae* | *Tinospora tomentosa* (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr) |
| **36** | 5 | Dây gắm | N | *Caulis et Radix Gneti montani* | *Gnetum montanum Markgr. -* Gnetaceae |
| **37** | 6 | Độc hoạt | B | *Radix Angelicae pubescentis* | *Angelica pubescens* Maxim. - Apiaceae |
| **38** | 7 | Hoàng nàn | N | *Cortex Strychni wallichiannae* | *Strychnos wallichianna* Steud. - Loganiaceae |
| **39** | 8 | Hy thiêm | N | *Herba Siegesbeckiae* | *Siegesbeckia orientalis* L. - Asteraceae |
| **40** | 9 | Ké đấu ngựa (Thương nhĩ tử) | B-N | *Fructus Xanthii strumarii* | *Xanthium strumarium* L. - Asteraceae |
| **41** | 10 | Khương hoạt | B | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | *Notopterygium incisum* C. Ting ex H. T. Chang - Apiaceae |
| **42** | 11 | Lá lốt | N | *Herba Piperis lolot* | *Piper lolot* C.DC. Piperaceae |
| **43** | 12 | Mẫu kinh kinh (Hoàng kinh) | N | *Folium, Radix, Fructus Viticis* | *Vitex negundo* L. - Verbenaceae |
| **44** | 13 | Mộc qua | B | *Fructus Chaenomelis speciosae* | *Chaenomeles speciosa* (Sweet) Nakai - Rosaceae |
| **45** | 14 | Ngũ gia bì chân chim | N | *Cortex Schefflerae heptaphyllae* | *Scheflera heptaphylla* (L.) Frodin - Araliaceae |
| **46** | 15 | Ngũ gia bì gai | N | *Cortex Acanthopanacis trifoliati* | *Acanthopanax trifoliatus* (L.) Voss. - Araliaceae |
| **47** | 16 | Phòng phong | B | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | *Saposhnikovia divaricata* (Turcz.) Schischk.-Apiaceae |
| **48** | 17 | Rễ nhàu | N | *Radix Morindae citrifoliae* | *Morinda citrifolia* L.- Rubiaceae |
| **49** | 18 | Tang chi | N | *Ramulus Mori albae* | *Morus alba* L. - Moraceae |
| **50** | 19 | Tang ký sinh | N | *Herba Loranthi gracilifolii* | *Loranthus gracilifolius* Roxb.ex.Shult.f. -Loranthaceae |
| **51** | 20 | Tầm xoọng | N | *Herba Atalaniae* | *Alalantia buxifolia* (Poir.) Olive. - Rutaceae |
| **52** | 21 | Tầm xuân | N | *Herba Rosae multiflorae* | *Rosa multiflora* Thunb.- Rosaceae |
| **53** | 22 | Tần giao | B | *Radix Gentianae macrophyllae* | *Gentiana macrophylla* Pall. - Gentianaceae |
| **54** | 23 | Thiên niên kiện | N | *Rhizoma Homalomenae occultae* | *Homalomena occulta (Lour.)* Schott - Araceae |
| **55** | 24 | Trinh nữ (Xấu hổ) | N | *Herba Mimosae pudicae* | *Mimosa pudica* L. - Mimosaceae |
| **56** | 25 | Uy linh tiên | B | *Radix et Rhizoma Clematidis* | *Clematis chinensis* Osbeck - Ranunculaceae |
| **57** | 26 | Xích đồng nam | N | *Herba Clerodendri infortunati* | *Clerodendrum infortunatum* L. - Verbenaceae |
|  |  | **IV. Nhóm thuốc trừ hàn** | | | |
| **58** | 1 | Can khương | N | *Rhizoma Zingiberis* | *Zingiber officinale* Rosc. - Zingiberaceae |
| **59** | 2 | Cao lương khương | N | *Rhizoma Alpiniae officinari* | *Alpinia officinarum* Hance- Zingiberaceae |
| **60** | 3 | Đại hồi | N | *Fructus Illicii veri* | *Illicium verum* Hook.f. - Illiciaceae |
| **61** | 4 | Địa liền | N | *Rhizoma Kaempferiae galangae* | *Kaempferia galanga* L. - Zingiberaceae |
| **62** | 5 | Đinh hương | B | *Flos Syzygii aromatici* | *Syzygium aromaticum* (L.) Merill et L.M. Perry - Myrtaceae |
| **63** | 6 | Ngô thù du | B - N | *Fructus Evodiae rutaecarpae* | *Evodia rutaecarpa* (A. Juss) Hartley- Rutaceae |
| **64** | 7 | Thảo quả | N | *Fructus Amomi aromatici* | *Amomum aromaticum* Roxb. - Zingiberaceae |
| **65** | 8 | Tiểu hồi | B - N | *Fructus Foeniculi* | *Foeniculum vulgare* Mill. - Apiaceae |
| **66** | 9 | Xuyên tiêu | B - N | *Fructus Zanthoxyli* | *ZanthoxyIum spp.* - Rutaceae |
|  |  | **V. Nhóm hồi dương cứu nghịch** | | | |
| **67** | 1 | Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ) | B - N | *Radix Aconiti lateralis praeparata* | *Aconitum carmichaeli* Debx., *Aconitum fortunei* Hemsl.- Ranunculaceae |
| **68** | 2 | Quế nhục | N | *Cortex Cinnamomi* | *Cinnamomum spp.* - Lauraceae |
|  |  | **VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử** | | | |
| **69** | 1 | Bạch biển đậu | N | *Semen Lablab* | *Lablab purpureus* (L.) Sweet - Fabaceae |
| **70** | 2 | Đậu quyển | N | *Semen Vignae cylindricae* | *Vigna cylindrica* Skeels - Fabaceae |
| **71** | 3 | Hà diệp (Lá sen) | N | *Folium Nelumbinis* | *Nelumbo nucifera* Gaertn - Nelumbonaceae |
| **72** | 4 | Hương nhu | N | *Herba Ocimi* | *Ocimum spp.* - Lamiaceae |
|  |  | **VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc** | | | |
| **73** | 1 | Bạch đồng nữ | N | *Herba Clerodendri chinense* | *Clerodendrum chinense . var. simplex* (Moldenke) S.L.Chen - Verbenaceae |
| **74** | 2 | Bạch hoa xà thiệt thảo | B-N | *Herba Hedyotidis diffusae* | *Hedyotis diffusa* Willd. - Rubiaceae |
| **75** | 3 | Bạch tiễn bì | B | *Cortex Dictamni radicis* | *Dictamnus dasycarpus* Turcz. - Rutaceae |
| **76** | 4 | Bản lam căn | B | *Herba Isatisis* | *Isatis indigotica Fort* L.- Brassicaceae |
| **77** | 5 | Biển súc | B | *Herba Poligoni avicularae* | *Polygonum aviculare* L.- Polygonaceae |
| **78** | 6 | Bồ công anh | N | *Herba Lactucae indicae* | *Lactuca indica* L. - Asteraceae |
| **79** | 7 | Bướm bạc ( Hồ điệp) | N | *Herba Mussaendae pubenscentis* | *Mussaenda pubescens* W. T. Aiton - Rubiaceae |
| **80** | 8 | Cam thảo dây | N | *Herba et radix Abri Precatorii* | Abrus precatorius L., - Fabaceae |
| **81** | 9 | Cam thảo đất | N | *Herba et radix Scopariae* | *Scoparia dulcis* L. - Scrophulariaceae |
| **82** | 10 | Chỉ thiên | N | *Herba Elephantopi scarberis* | *Elephontopus scaber* L. - Asteraceae |
| **83** | 11 | Diếp cá (Ngư tinh thảo) | N | *Herba Houttuyniae cordatae* | *Houttuynia cordata* Thunb. - Saururaceae |
| **84** | 12 | Diệp hạ châu | N | *Herba Phyllanthi urinariae* | *Phyllanthus urinaria* L. - Euphorbiaceae |
| **85** | 13 | Diệp hạ châu đắng | N | *Herba Phyllanthi amari* | *Phyllanthus amarus* Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae |
| **86** | 14 | Đại toán | N | *Bulbus Allii\** | *Allium sativum* L. họ Alliaceae |
| **87** | 15 | Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời) | N | *Herba Excoecariae cochinchinensis Lour.* | *Excoecaria cochinchinensis* Lour. - Euphorbiaceae |
| **88** | 16 | Giảo cổ lam | N | *Herba Gynostemmae pentaphylli* | *Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae |
| **89** | 17 | Khổ qua | N | *Fructus Momordicae charantiae* | *Momordica charantia* L.- Curcubitaceae |
| **90** | 18 | Kim ngân đằng (Kim ngân cuộng) | N | *Caulis cum folium Lonicerae* | *Lonicera japonica* Thunb. L. *dasystyla* Rehd; *L. confusa DC. L.* cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae |
| **91** | 19 | Kim ngân hoa | B-N | *Flos Lonicerae* | *Lonicera japonica* Thunb. - Caprifoliaceae |
| **92** | 20 | Liên kiều | B | *Fructus Forsythiae* | Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl. - Oleaceae |
| **93** | 21 | Mỏ quạ | N | *Herba Maclurae* | *Maclura cochinchinensis* (Lour.) Corner -Moraceae |
| **94** | 22 | Rau sam | N | *Herba Portulacae oleraceae* | *Portulaca oleracea* L. - Portulacaceae |
| **95** | 23 | Ráy gai | N | *Rhizoma Lasiae spinosae* | *Lasia spinosa* Thw.- Araceae |
| **96** | 24 | Sài đất | N | *Herba Wedeliae* | *Wedelia chinensis* Merr. - Asteraceae |
| **97** | 25 | Thổ phục linh | N | *Rhizoma Smilacis glabrae* | *Smilax glabra* Roxb. - Smilacaceae |
| **98** | 26 | Trinh nữ hoàng cung | N | *Folium Crini latifolii* | *Crinum latifolium* L. -Amaryllidaceae |
| **99** | 27 | Xạ can (Rẻ quạt) | N | *Rhizoma Belamcandae* | *Belamcanda chinensis* (L.) DC. - Iridaceae |
| **100** | 28 | Xạ đen | N | *Herba Ehretiae asperulae* | *Ehretia asperula* Zoll.& Mor.- Boraginaceae |
| **101** | 29 | Xuyên tâm liên | N | *Herba Andrographitis paniculatae* | *Andrographis paniculata* (Burn.f.) Nees. - Acanthaceae |
|  |  | **VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa** | | | |
| **102** | 1 | Chi tử | B - N | *Fructus Gardeniae* | *Gardenia jasminoides* Ellis. - Rubiaceae |
| **103** | 2 | Cối xay | N | *Herba Abutili indici* | *Abutilon indicum* L.- Sweet - Malvaceae |
| **104** | 3 | Hạ khô thảo | B | *Spica Prunellae* | *Prunella vulgaris* L. - Lamiaceae |
| **105** | 4 | Hạ khô thảo (Cải trời) | N | *Herba Blumeae subcapitatae* | *Blumea subcapitata* DC.- Asteraceae |
| **106** | 5 | Huyền sâm | B-N | *Radix Scrophulariae* | *Scrophularia buergeriana* Miq. - Scrophulariaceae |
| **107** | 6 | Mật mông hoa | B | *Flos Buddleiae officinalis* | *Buddleia officinalis* Maxim.-Loganiaceae |
| **108** | 7 | Thạch cao (sống) (dược | N | *Gypsum fibrosum* | *Gypsum fibrosum* |
| **109** | 8 | Tri mẫu | B | *Rhizoma Anemarrhenae* | *Anemarrhena asphodeloides* Bge. - Liliaceae |
|  |  | **IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp** | | | |
| **110** | 1 | Actiso | N | *Herba Cynarae scolymi* | *Cynara scolymus* L. - Asteraceae |
| **111** | 2 | Bán biên liên | B | *Herba Lobeliae chinensis* | *Lobelia chinensis* Lour.- Lobeliaceae |
| **112** | 3 | Bán chi liên | B | *Radix Scutellariae barbatae* | *Scutellaria barbata* D. Don.- Laminacae |
| **113** | 4 | Cỏ sữa lá nhỏ | N | *Herba Euphorbiae thymifoliae* | *Euphorbia thymifolia* L. - Euphorbiaceae |
| **114** | 5 | Hoàng bá | B | *Cortex Phellodendri* | *Phellodendron chinense* Schneid , *P . amurense* Rupr. - Rutaceae |
| **115** | 6 | Hoàng bá nam (Núc nác) | N | *Cortex Oroxyli indici* | *Oroxylum indicum* (L.) Kurz. - Bignoniaceae |
| **116** | 7 | Hoàng cầm | B - N | *Radix Scutellariae* | *Scutellaria baicalensis* Georgi - Lamiaceae |
| **117** | 8 | Hoàng đằng | B | *Caulis et Radix Fibraureae* | *Fibraurea tinctoria* Lour., *Fibraurea recisa* Pierre Menispermaceae |
| **118** | 9 | Hoàng liên | B | *Rhizoma Coptidis* | *Coptis sp.* - Ranunculaceae |
| **119** | 10 | Khổ sâm | N | *Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis* | *Croton tonkinensis* Gagnep. - Euphorbiaceae |
| **120** | 11 | Long đởm thảo | B | *Radix et R hizoma Gentianae* | *Gentiana spp.* - Gentianaceae |
| **121** | 12 | Mần trầu | N | *Herba Eleusines Indicae* | *Eleusine indica* (L.) Gaertn. -Poaceae |
| **122** | 13 | Mía dò | N | *Rhizoma Costi* | *Costus specious* (Koenig) Smith -Zingiberaceae |
| **123** | 14 | Mơ tam thể | N | *Herba Paederiae lanuginosae* | *Paederia lanuginosa* Wall. - Rubiaceae |
| **124** | 15 | Nhân trần | N | *Herba Adenosmatis caerulei* | *Adenosma caeruleum* R.Br. - Scrophulariaceae |
| **125** | 16 | Nhân trần tía | N | *Herba Adenosmatis bracteosi* | *Adenosma bracteosum* Bonati - Scrophulariaceae |
| **126** | 17 | Ô rô | N | *Herba et R adix Acanthi ilicifolii* | *Acanthus ilicifolius* L. - Acanthaceae |
| **127** | 18 | Rau má | N | *Herba Centellae asiaticae* | *Centella asiatica* (L.) Urb. - Apiaceae |
| **128** | 19 | Thổ hoàng liên | B-N | *Rhizoma Thalictri* | *Thalictrum foliolosum* DC. -Ranunculaceae |
| **129** | 20 | Vàng đắng | N | *Caulis Coscinii fenestrati* | *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr.- Menispermaceae |
|  |  | **X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết** | | | |
| **130** | 1 | Bạch mao căn | N | *Rhizoma Imperatae cylindricae* | *lmperata cylindrica* (L.) P. Beauv - Poaceae |
| **131** | 2 | Địa cốt bì | B | *Cortex Lycii chinensis* | *Lycium chinense* Mill. - Solanaceae |
| **132** | 3 | Hương gia bì | N | *Cortex Periplocae* | *Periploca sepium* Bunge - Asclepiaceae |
| **133** | 4 | Mẫu đơn bì | B | *Cortex Paeoniae suffruticosae* | *Paeonia suffruticosa* Andr. - Paeoniaceae |
| **134** | 5 | Sâm đại hành | N | *Bulbus Eleutherinis subaphyllae* | *Eleutherine subaphylla* Gagnep. - Iridaceae |
| **135** | 6 | Sinh địa | B-N | *Radix Rehmanniae glutinosae* | *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch. Scrophulariaceae |
| **136** | 7 | Thiên hoa phấn | B | *Radix Trichosanthis* | *Trichosanthes kirilowii* Maxim. - Cucurbitaceae |
| **137** | 8 | Xích thược | B | *Radix Paeoniae* | *Paeonia veitchii* Lynch. - Paeonicaceae |
|  |  | **XI. Nhóm thuốc trừ đàm** | | | |
| **138** | 1 | Bạch giới tử | N | *Semen Simipis albae* | *Sinapis alba* L. - Brassicaceae |
| **139** | 2 | Bạch phụ tử | B | *Rhizoma Typhonii gigantei* | *Typhonium giganteum* Engl.- Araceae |
| **140** | 3 | Bán hạ bắc | B | *Rhizoma Pinelliae* | *Pinellia ternata Thunb.* Breit. - Araceae |
| **141** | 4 | Bán hạ nam (Củ chóc) | N | *Rhizoma Typhonii trilobati* | *Typhonium trilobatum* (L.) Schott. - Araceae |
| **142** | 5 | Côn bố | B | *Herba Laminariae* | *Laminaria japonica Aresch.* - Laminariaceae |
| **143** | 6 | La hán | B | *Fructus Momordicae grosvenorii* | *Momordica grosvenorium* Swingle.- Cucurbitaceae |
| **144** | 7 | Phật thủ | N | *Fructus Citri medicae* | *Citrus medica* L. var. *sarcodactylis* (Sieb.) Swingle- Rutaceae |
| **145** | 8 | Qua lâu nhân | B | *Semen Trichosanthis* | *Trichosanthes spp.* - Cucurbitaceae |
| **146** | 9 | Quất hồng bì | N | *Fructus Clausenae lansii* | *Clausena lansium* Lour. Skeels- Rutaceae |
| **147** | 10 | Thiên nam tinh | N | *Rhizoma Arisaemae* | *Arisaema Erubescens(Wall.) Schott* - Araceae |
| **148** | 11 | Thổ bối mẫu | B | *Bulbus pseudolarix* | *Pseudolarix kaempferi* Gord.- Cucurbitaceae |
| **149** | 12 | Trúc nhự | N | *Caulis bambusae in taeniis* | *Bambusa sp., Phylotachys sp. Poaceae* |
| **150** | 13 | Xuyên bối mẫu | B | *Bulbus Fritillariae* | *Fritillaria cirrhosa D. Don, Liliaceae* |
|  |  | **XII. Nhóm thuốc chỉ khái bình suyễn** | | | |
| **151** | 1 | Bách bộ | N | *Radix Stemonae tuberosae* | *Stemona tuberosa* Lour. - Stemonaceae |
| **152** | 2 | Bách hợp | B | *Bulbus Lilii* | *Lilium brownii* F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae |
| **153** | 3 | Bạch quả (Ngân hạnh) | B | *Semen Ginkginis* | *Ginkgo biloba* L. - Ginkgoaceae |
| **154** | 4 | Bạch tiền | B | *Radix et Rhizoma Cynanchi* | *Cynanchum stauntonii* (D.) Schltr. ex Levl.- Asclepiadaceae |
| **155** | 5 | Cà độc dược | N | *Folium Daturae metelis* | *Datura metel* L. - Solanaceae |
| **156** | 6 | Cát cánh | B | *Radix Platycodi grandiflori* | *Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae |
| **157** | 7 | Hạnh nhân | B | *Semen Armeniacae amarum* | *Prunus armeniaca* L. - Rosaceae |
| **158** | 8 | Húng chanh | N | *Folium Plectranthi amboinici* | *Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng - Lamiaceae |
| **159** | 9 | Kha tử | B | *Fructus Terminaliae chebulae* | *Terminalia chebula* Retz. - Combretaceae |
| **160** | 10 | Khoản đông hoa | B | *Flos Tussilaginis farfarae* | *Tussilago farfara* L. - Asteraceae |
| **161** | 11 | La bạc tử | N | *Semen Raphani sativi* | *Raphanus sativus* L. - Brassicaceae |
| **162** | 12 | Tang bạch bì | N | *Cortex Mori albae radicis* | *Morus alba* L. - Moraceae |
| **163** | 13 | Tiền hồ | B | *Radix Peucedani* | *Peucedanum spp.* - Apiaceae |
| **164** | 14 | Tô tử | N | *Fructus Perillae frutescensis* | *Perilla frutescens* (L.) Britt. - Lamiaceae |
| **165** | 15 | Toàn phúc hoa | B | *Flos Inulae* | *Inula japonica* Thunb. - Asteraceae |
| **166** | 16 | Tử uyển | B | *Radix Asteris* | *Aster tataricus* L.f. - Asteraceae |
| **167** | 17 | Tỳ bà diệp | N | *Folium Eriobotryae japonicae* | *Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl. – Rosaceae  *Rhinacanthus communis Ness* - Acanthaceae |
| **168** | 18 | Uy linh tiên nam | N | *Herba Rhinacanthi* |
|  |  | **XIII. Nhóm thuốc bình can tức phong** | | | |
| **169** | 1 | Bạch cương tàm | N | *Bombyx Botryticatus* | *Bombyx mori* L. - Bombycidae |
| **170** | 2 | Bạch tật lê | B - N | *Fructus Tribuli terrestris* | *Tribulus terrestris* L. - Zygophyllaceae |
| **171** | 3 | Câu đằng | B-N | *Ramulus cum unco Uncariae* | *Uncaria spp.* - Rubiaceae |
| **172** | 4 | Dừa cạn | N | *Radix et Folium Catharanthi* | *Catharanthus roseus* (L.) G. Don. - Apocynaceae |
| **173** | 5 | Địa long | N | *Pheretima* | *Pheretima sp,*-Megascolecidae |
| **174** | 6 | Hoa đại | N | *Flos Plumeriae rubrae* | *Plumeria rubra* L.var. *acutifolia* (Poir.) Baliey- Apocynaceae |
| **175** | 7 | Ngô công | B-N | *Scolopendra* | *Scolopendra morsitans* L. - Scolopendridae |
| **176** | 8 | Thiên ma | B | *Rhizoma Gastrodiae elatae* | *Gastrodia ela BL* - Orchidaceae |
| **177** | 9 | Toàn yết | B-N | *Scorpio* | *Buthus martensii* Karsch.- Buthidae |
| **178** | 10 | Trâm bầu | N | *Folium et Cortex Combreti quadrangulae* | *Combretum quadrangula* Kusz. - Combretaceae |
|  |  | **XIV. Nhóm thuốc an thần** | | | |
| **179** | 1 | Bá tử nhân | B | *Semen Platycladi orientalis* | *Platycladus orientalis* (L.) Franco - Cupressaceae |
| **180** | 2 | Bình vôi (Ngải tượng) | N | *Tuber Stephaniae* | *Stephania spp.* - Menispermaceae |
| **181** | 3 | Lạc tiên | N | *Herba Passiflorae* | *Passiflora foetida* L. - Passifloraceae |
| **182** | 4 | Liên tâm | N | *Embryo Nelumbinis nuciferae* | *Nelumbo nucifera* Gaertn. - Nelumbonaceae |
| **183** | 5 | Linh chi | B-N | *Ganoderma* | *Ganoderma lucidum* (Curtis & Fr.) P. Karst. - Ganodermataceae |
| **184** | 6 | Phục thần | B | *Poria* | *Poria cocos* (Schw.) Wolf- Polyporaceae |
| **185** | 7 | Táo nhân | B-N | *Semen Ziziphi mauritianae* | *Ziziphus mauritiana* Lamk. - Rhamnaceae |
| **186** | 8 | Thạch quyết minh | N | *Concha Haliotidis* | *Haliotis sp.*- Haliotidae |
| **187** | 9 | Thảo quyết minh | N | *Semen Cassiae torae* | *Cassia tora* L. - Fabaceae |
| **188** | 10 | Trân châu mẫu | B | *Margarita* | *Pteria martensii* Dunker - Pteridae |
| **189** | 11 | Viễn chí | B | *Radix Polygalae* | *Polygala spp.* - Polygalaceae |
| **190** | 12 | Vông nem | N | *Folium Erythrinae* | *Erythrina variegata* L. - Fabaceae |
|  |  | **XV. Nhóm thuốc khai khiếu** | | | |
| **191** | 1 | Băng phiến | N | *D-Borneol* | *D-Borneol* |
| **192** | 2 | Bồ kết | N | *Fructus Gleditsiae australis* | *Gleditsia australis* Hemsl. - Caesalpiniaceae |
| **193** | 3 | Thạch xương bồ | N | *Rhizoma Acori graminei* | *Acorus gramineus* Soland. - Araceae |
|  |  | **XVI. Nhóm thuốc hành khí** | | | |
| **194** | 1 | Chỉ thực | B-N | *Fructus Aurantii immaturus* | *Citrus aurantium* L., *C. sinensis* (L.) Osbeck- Rutaceae |
| **195** | 2 | Chỉ xác | B-N | *Fructus Aurantii* | *Citrus aurantium* L., *C. sinensis* (L.) Osbeck- Rutaceae |
| **196** | 3 | Hậu phác | B | *Cortex Magnoliae officinali* | *Magnolia officinalis.* var. biloba Rehd. & et Wilson - |
| **197** | 4 | Hậu phác nam | N | *Cortex Cinnamomi iners* | *Cinnamomuni iners* Reinw.ex Blume - Lauraceae |
| **198** | 5 | Hương phụ | N | *Rhizoma Cyperi* | *Cyperus rotundus* L. - Cyperaceae |
| **199** | 6 | Lệ chi hạch | N | *Semen Litchii* | *Litchi chinensis* Sonn. - Sapindaceae |
| **200** | 7 | Mộc hương | B | *Radix Saussureae lappae* | *Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke.* - Asteraceae |
| **201** | 8 | Mộc hương nam | N | *Cortex Aristolochiae Balansae* | *Aristolochia balansae* Franch.- Aristolochiaceae*.* |
| **202** | 9 | Vỏ rụt (Nam mộc hương) | N | *Cortex Ilicis* | *Ilex sp.* - Ilieaceae |
| **203** | 10 | Ô dược | N | *Radix Linderae* | *Lindera aggregata* (Sims.) Kosterm. - Lauraceae |
| **204** | 11 | Quất hạch | N | *Semen Citri reticulatae* | *Citrus reticulata* Blanco. - Rutaceae |
| **205** | 12 | Sa nhân | N | *Fructus Amomi* | *Amomum spp.* - Zingiberaceae |
| **206** | 13 | Thanh bì | N | *Pericarpium Citri reticulatae viridae* | *Citrus reticulata* Blanco - Rutaceae |
| **207** | 14 | Thị đế | N | *Calyx Kaki* | *Diospyros kaki* L.f. - Ebenaceae |
| **208** | 15 | Trần bì | N | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | *Citrus reticulata* Blanco - Rutaceae |
|  |  | **XVII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khứ ứ** | | | |
| **209** | 1 | Bồ hoàng | B | *Pollen Typhae* | *Typha orientalis* C. Presl - Typhaceae |
| **210** | 2 | Cỏ xước (Ngưu tất nam) | N | *Radix Achyranthis asperae* | *Achyranthes aspera* L.- Amaranthaceae |
| **211** | 3 | Đan sâm | B | *Radix Salviae miltiorrhizae* | *Salvia miltiorhiza* Bunge. - Lamiaceae |
| **212** | 4 | Đào nhân | B - N | *Semen Pruni* | *Prunus persica* (L.) Batsh.- Rosaceae |
| **213** | 5 | Hồng hoa | B | *Flos Carthami tinctorii* | *Carthamus tinctorius* L. - Asteraceae |
| **214** | 6 | Huyền hồ | B | *Tuber Corydalis* | *Corydalis yanhusuo* W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae |
| **215** | 7 | Huyết giác | B-N | *Lignum Dracaenae cambodianae* | *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae |
| **216** | 8 | Ích mẫu | N | *Herba Leonuri japonici* | *Leonurus japonicus* Houtt. - Lamiaceae |
| **217** | 9 | Kê huyết đằng | N | *Caulis Spatholobi* | *Spatholobus suberectus* Dunn. - Fabaceae |
| **218** | 10 | Khương hoàng/Uất kim | N | *Rhizoma et Radix Curcumae longae* | *Curcuma longa* L. - Zingiberaceae |
| **219** | 11 | Một dược | B | *Myrrha* | *Commiphora myrrha* (T. Nees) Engl. - Burseraceae |
| **220** | 12 | Nga truật | N | *Rhizoma Curcumae zedoariae* | *Curcuma zedoaria* (Christon.) Roscoe - Zingiberaceae |
| **221** | 13 | Ngưu tất | B-N | *Radix Achyranthis bidentatae* | *Achyranthes bidentata* Blume - Amaranthaceae |
| **222** | 14 | Nhũ hương | B | *Gummi resina Olibanum* | *Boswwellia carterii* Birdw. - Burseraceae |
| **223** | 15 | Tam lăng | B-N | *Rhizoma Sparganii* | *Sparganium stoloniferum* (Buch. - Ham. ex Graebn.) Buch. - Ham. ex Juz.Sparganiaceae |
| **224** | 16 | Tạo giác thích | N | *Spina Gledischiae australis* | *Gledischia australis* Hemsl. ex Forber & Hemsl- Caealpiniaceae |
| **225** | 17 | Tô mộc | N | *Lignum sappan* | *Caesalpinia sappan* L. - Fabaceae |
| **226** | 18 | Xuyên khung | B-N | *Rhizoma Ligustici wallichii* | *Ligusticum wallichii* Franch. - Apiaceae |
|  |  | **XVIII. Nhóm thuốc chỉ huyết** | | | |
| **227** | 1 | Bạch cập | B | *Rhizoma Bletillae striatae* | *Bletilla striata* (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae |
| **228** | 2 | Cỏ nhọ nồi | N | *Herba Ecliptae* | *Eclipta prostrata* (L.) L. - Asteraceae |
| **229** | 3 | Địa du | B | *Radix Sanguisorbae* | *Sanguisorba officinalis* L. - Rosaceae |
| **230** | 4 | Hòe hoa | N | *Flos Styphnolobii japonici* | *Styphnolobium japonicum* (L.) Schott - Fabaceae |
| **231** | 5 | Huyết dụ | N | *Folium Cordylines* | *Cordyline terminalis* var. *ferrea* Baker.- Dracaenaceae |
| **232** | 6 | Ngải cứu (Ngải diệp) | N | *Herba Artemisiae vulgaris* | *Artemisia vulgaris* L. - Asteraceae |
| **233** | 7 | Tam thất | B | *Radix Panasus notoginseng* | *Panax notoginseng* (Burk.) F.H.Chen ex C.H.Chow.-Araliaceae |
| **234** | 8 | Tam thất gừng | N | *Rhizoma Stahlianthi thoreli* | *Stablianthus thorelli* Gagnep.- Zingiberaceae |
| **235** | 9 | Trắc bách diệp | B-N | *Cacumen Platycladi* | *Stahlianthus. orientalis* (L.) Franco - Cupressaceae |
|  |  | **XIX. Nhóm thuốc thẩm thấp lợi thủy** | | | |
| **236** | 1 | Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh) | B | *Poria* | *Poria cocos* F. A. Wolf - Polyporaceae |
| **237** | 2 | Bòng bong/Thòng bong | N | *Herba Lygodii* | *Lygodium flexuosum* (L.) Sw.- Lygodiaceae |
| **238** | 3 | Cỏ ngọt | N | *Herba Steviae* | *Stevia rebaudiaria* Bertoni. - Asteraceae |
| **239** | 4 | Đại phúc bì | N | *Pericarpium Arecae catechi* | *Areca catechu* L. -Arecaceae |
| **240** | 5 | Đăng tâm thảo | B - N | *Medulla Junci effusi* | *Juncus effusus* L. - Juncaceae |
| **241** | 6 | Địa phu tử | B | *Fructus Kochiae* | *Kochia scoparia* (L.) Schrad. - Polygonaceae |
| **242** | 7 | Hải kim sa | B-N | *Spora Lygodii* | *Lygodium japonium* Thunb. Sw.-Schizaeaceae |
| **243** | 8 | Hải tảo (Rong mơ) | N | *Herba Sargassi* | *Sargassum sp.* - Sargassaceae |
| **244** | 9 | Hoạt thạch | N | *Talcum* | *Talcum* |
| **245** | 10 | Kim tiền thảo | N | *Herba Desmodii styracifolii* | *Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr. - Fabaceae |
| **246** | 11 | Mã đề | N | *Folium Plantaginis* | *Plantago major* L. - Plantaginaceae |
| **247** | 12 | Mộc thông | B-N | *Caulis Clematidis* | *Clematis Armandi* Franch.- Ranunculaceae |
| **248** | 13 | Phòng ký | B | *Radix Stephaniae tetrandrae* | *Stephania tetrandra* S. Moore - Menispermaceae |
| **249** | 14 | Rau đắng đất | N | *Herba Glinus oppositifolius* | *Glinus oppositifolius* (L.) A. DC.- Molluginaceae Aizoaceae |
| **250** | 15 | Râu mèo | N | *Herba Orthosiphonis spiralis* | *Orthosiphon spiralis* (Lour.) Merr. - Lamiaceae |
| **251** | 16 | Râu ngô | N | *Styli et Stigmata Maydis* | *Zea mays* L.- Poaceae |
| **252** | 17 | Thạch vĩ | N | *Herba Pyrrosiae linguae* | *Pyrrosia lingua* (Thunb.) Fawell- Polypodiaceae |
| **253** | 18 | Thông thảo | B | *Medulla Tetrapanacis* | *Tetrapanax papyrifera* (Hook.) K. Koch - Araliaceae |
| **254** | 19 | Trạch tả | B-N | *Rhizoma Alismatis* | *Alisma plantago-aquatica* L. var. *orientale* Sam.-Alismataceae |
| **255** | 20 | Trư linh | B | *Polyporus* | *Polypurus umbellatus* (Pers.) Fries - Polyporaceae |
| **256** | 21 | Tỳ giải | B-N | *Rhizoma Dioscoreae* | *Dioscorea tokoro* Makino - Dioscoreaceae |
| **257** | 22 | Xa tiền tử | B-N | *Semen Plantaginis* | *Plantago major* L. - Plantaginaceae |
| **258** | 23 | Ý dĩ | B-N | *Semen Coicis* | *Coix lachryma-jobi* L. - Poaceae |
|  |  | **XX. Nhóm thuốc trục thủy** | | | |
| **259** | 1 | Cam toại | B | *Radix Euphorbiae kansui* | *Euphorbia kansui* Liouined. - Euphorbiaceae |
| **260** | 2 | Khiên ngưu (Hắc sửu) | N | *Semen Ipomoeae* | *Ipomoea purpurea* L. Roth - Convolvulaceae |
| **261** | 3 | Thương lục | B-N | *Radix Phytolaccae* | *Phytolacca esculenta* Van Houtle-Phytolaccaceae |
|  |  | **XXI. Thuốc tả hạ, nhuận hạ** | | | |
| **262** | 1 | Đại hoàng | B | *Rhizoma Rhei* | *Rheum palmatum* L. - Polygonaceae |
| **263** | 2 | Lô hội | N | *Aloe* | *Aloe vera* (L.), Aloe ferox Mill- Asphodelaceae |
| **264** | 3 | Mật ong | N | *Mel* |  |
| **265** | 4 | Muồng trâu | N | *Folium Cassiae alatae* | *Cassia alata* L. - Fabaceae |
| **266** | 5 | Phan tả diệp | B | *Folium Cassiae angnstifoliae* | *Cassia angustifolia* Vahl. - Caesalpiniaceae |
| **267** | 6 | Vừng đen | N | *Semen Sesami* | *Sesamum indicum* L.- Pedaliaceae |
|  |  | **XXII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo** | | | |
| **268** | 1 | Bạch đậu khấu | B | *Fructus Amomi* | *Amomum krervanh* Pierri ex Gagnep. Zingiberaceae |
| **269** | 2 | Chè dây | N | *Folium Ampelopsis* | *Ampelopsis cantoniemis* (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae |
| **270** | 3 | Dạ cẩm | N | *Herba Hedyotidis capitellatae* | *Hedyotis capitellata* Wall. ex G.Don- Rubiaceae |
| **271** | 4 | Hoắc hương | B - N | *Herba Pogostemonis* | *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth. - Lamiaceae |
| **272** | 5 | Kê nội kim | N | *Endothelium Corneum Gigeriae Galli* | *Gallus gallus domesticus* Brisson - Phasianidae |
| **273** | 6 | Lá khôi | N | *Folium Ardisiae* | *Ardisia sylvestris* Pitard. - Myrsinaceae |
| **274** | 7 | Lục thần khúc | B-N | *Massa medicata fermentata* | *Massa medicata fermentata* |
| **275** | 8 | Mạch nha | B-N | *Fructus Hordei germinatus* | *Hordeum vulgare* L. - Poaceae |
| **276** | 9 | Ô tặc cốt | N | *Os Sepiae* | *Sepia esculenta* Hoyle - Sepiadae |
| **277** | 10 | Sim | N | *FoIium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae* | *Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.)Hassk-Myrtaceae |
| **278** | 11 | Sơn tra | B-N | *Fructus Mali* | *Malus doumeri* (Bois.) A. Chev. - Rosaceae |
| **279** | 12 | Thương truật | B | *Rhizoma Atractylodis* | *Atratylodes lancea* (Thunb.) DC.- Asteraceae |
|  |  | **XXIII. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp** | | | |
| **280** | 1 | Khiếm thực | B | *Semen Euryales* | *Euryales ferox* Salisb.- Nymphaeaceae |
| **281** | 2 | Kim anh | B | *Fructus Rosae laevigatae* | *Rosa laevigata* Michx. - Rosaceae |
| **282** | 3 | Liên nhục | N | *Semen Nelumbinis* | *Nelumbo nucifera* Gaertn. - Nelumbonaceae |
| **283** | 4 | Liên tu (tua nhị) | N | *Stamen Nelumbinis* | *Nelumbo nucifera* Gaertn. - Nelumbonaceae |
| **284** | 5 | Ma hoàng (Ma hoàng căn) | B | *Rhizoma Ephedrae* | *Ephedra sinica* Staff. - Ephedraceae |
| **285** | 6 | Mẫu lệ | N | *Concha Ostreae* | *Ostrea gigas* Thunberg - Ostrcidae |
| **286** | 7 | Ngũ vị tử | B-N | *Fructus Schisandrae* | *Schisandra chinensis* (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae |
| **287** | 8 | Nhục đậu khấu | B-N | *Semen Myristicae* | *Myristica fragrans* Houtt. - Myristicaceae |
| **288** | 9 | Ô mai (Mơ muối) | N | *Fructus Armeniacae praeparatus* | *Prunus armeniaca* L. - Rosaceae |
| **289** | 10 | Phúc bồn tử | B | *Fructus Rubi alceaefolii* | *Rubus alcaefolius* Poir. - Rosaceae |
| **290** | 11 | Sơn thù | B | *Fructus Corni officinalis* | *Cornus officinalis* Sieb. et Zucc. - Cornaceae |
| **291** | 12 | Tang phiêu tiêu | N | *Cotheca Mantidis* | *Mantis religiosa* L. - Mantidae |
| **292** | 13 | Tiểu mạch | N | *Fructns Tritici aestivi* | *Triticum aestivum* L. - Poaceae |
|  |  | **XXIV. Thuốc an thai** | | | |
| **293** | 1 | Củ gai | N | *Radix Boehmeriae niveae* | *Boehmeria nivea* (L.) Gaud. - Urticaceae |
| **294** | 2 | Tô ngạnh | N | *Caulis Perillae* | *Perilla frutescens* (L.) Britt. - Lamiaceae |
|  |  | **XXV. Nhóm thuốc bổ huyết** | | | |
| **295** | 1 | Bạch thược | B | *Radix Paeoniae lactiflorae* | *Paeonia lactiflora* Pall. - Ranunculaceae |
| **296[[19]](#footnote-19)** | 2 | Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/quy râu) | B - N | *Radix Angelicae sinensis* | *Angelica sinensis* (Oliv.) Diels - Apiaceae |
| **297** | 3 | Đương quy (di thực) | N | *Radix Angelicae acutilobae* | *Angelica acutiloba* (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae |
| **298** | 4 | Hà thủ ô đỏ | B-N | *Radix Fallopiae multiflorae* | *Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson Syn. *Polygonum multiflorum* Thumb)- Polygonaceae |
| **299** | 5 | Long nhãn | N | *Arillus Longan* | *Dimocarpus longan* Lour. - Sapindaceae |
| **300** | 6 | Tang thầm (Quả dâu) | N | *Fructus Mori albae* | *Morus alba* L.- Moraceae |
| **301** | 7 | Thục địa | N-B[[20]](#footnote-20) | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch. Mey.- Scrophulariaceae |
|  |  | **XXVI. Nhóm thuốc bổ âm** | | | |
| **302** | 1 | A giao | B | *Colla Corii Asini* | *Equus asinus* L. - Equidae |
| **303** | 2 | Câu kỷ tử | B | *Fructus Lycii* | *Lycium chinense* Mill. - Solanaceae |
| **304** | 3 | Hoàng tinh | N | *Rhizoma Polygonati* | *Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl - Convallariaceae |
| **305** | 4 | Mạch môn | B-N | *Radix Ophiopogonis japonici* | *Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae |
| **306** | 5 | Miết giáp | B-N | *Carapax Trionycis* | *Trionyx sinensis* Wiegmann - Trionychidae |
| **307** | 6 | Ngọc trúc | B - N | *Rhizoma Polygonati odorati* | *Polygonatum odoratum* (Mill.) Druce - Convallariaceae |
| **308** | 7 | Quy bản | N | *Carapax Testudinis* | *Testudo elongata* Blyth - Testudinidae |
| **309** | 8 | Sa sâm | B | *Radix Glehniae* | *Glehnia littoralis* Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae |
| **310** | 9 | Thạch hộc | B | *Herba Dendrobii* | *Dendrobium spp.* - Orchidaceae |
| **311** | 10 | Thiên môn đông | N | *Radix Asparagi cochinchinensis* | *Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr. - Asparagaceae |
|  | **XXVII. Nhóm thuốc bổ dương** | | | | |
| **312** | 1 | Ba kích | N | *Radix Morindae officinalis* | *Morinda offcinalis* How. - Rubiaceae |
| **313** | 2 | Bách bệnh | B-N | *Radix, cortex, fructus Eurycomae longifoliae* | *Eurycoma longifolia* - Simaroubaceae |
| **314** | 3 | Cáp giới (Tắc kè) | N | *Gekko* | *Gekko gekko L.-* Gekkonidae |
| **315** | 4 | Cẩu tích | N | *Rhizoma Cibotii* | *Cibotium barometz* (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae |
| **316** | 5 | Cốt toái bổ | N | *Rhizoma Drynariae* | *Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Sm.. - Polypodiaceae |
| **317** | 6 | Dâm dương hoắc | B | *Herba Epimedii* | *Epimedium brevicornu* Maxim. - Berberidaceae |
| **318** | 7 | Dây tơ hồng | N | *Herba Cuscutae* | *Cuscuta sp. -* Convolvulaceae |
| **319** | 8 | Đỗ trọng | B - N | *Cortex Eucommiae* | *Eucommia ulmoides* Oliv. - Eucommiaceae |
| **320** | 9 | Hải mã (Cá ngựa) | N | *Hippocampus* | *Hippocampus spp. -* Syngnathidae |
| **321** | 10 | Ích trí nhân | B | *Fructus Alpiniae oxyphyllae* | *Alpinia oxyphylla* Miq. - Zingiberaceae |
| **322** | 11 | Lộc Nhung | N | *Cornu Cervi pantotrichum* | *Cervus nippon Temminck* - Cervidae |
| **323** | 12 | Nhục thung dung | B | *Herba Cistanches* | *Cistanche deserticola* Y.C.Ma - Orobanchaceae |
| **324** | 13 | Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ) | B | *Fructus Psoraleae corylifoliae* | *Psoralea corylifolia* L. - Fabaceae |
| **325** | 14 | Quảng vương bất lưu hành (Trâu cổ) | N | *Fructus Fici pumilae* | *Ficus pumila* L. - Moraceae |
| **326** | 15 | Thỏ ty tử | B | *Semen Cuscutae* | *Cuscuta chinensis* Lamk. - Cuscutaceae |
| **327** | 16 | Tục đoạn | N | *Radix Dipsaci* | *Dipsacus japonicus* Miq. - Dipsacaceae |
|  |  | **XXVIII. Nhóm thuốc bổ khí** | | | |
| **328** | 1 | Bạch truật | B-N | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | *Atractylodes macrocephala* Koidz. - Asteraceae |
| **329** | 2 | Cam thảo | B | *Radix Glycyrrhizae* | *Glycyrrhiza spp.* - Fabaceae |
| **330** | 3 | Đại táo | B | *Fructus Ziziphi jujubae* | *Ziziphus jujuba* Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae |
| **331** | 4 | Đảng sâm | B-N | *Radix Codonopsis* | *Codonopsis spp.* - Campanulaceae |
| **332** | 5 | Đinh lăng | N | *Radix Polysciacis* | *Polyscias fruticosa* (L.) Harms - Araliaceae |
| **333** | 6 | Hoài sơn | N | *Tuber Dioscoreae persimilis* | *Dioscorea persimilis* Prain et Burkill - Dioscoreaceae |
| **334** | 7 | Hoàng kỳ (Bạch kỳ) | B | *Radix Astragali membranacei* | *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bunge. var. *mongholicus* (Bunge.) P.G. Xiao. - Fabaceae |
| **335** | 8 | Nhân sâm | B | *Radix Ginseng* | *Panax ginseng* C.A.Mey- Araliaceae |
|  |  | **XXIX. Nhóm thuốc dùng ngoài** | | | |
| **336** | 1 | Bạch hoa xà | N | *Radix et Folium Plumbaginis* | *Plumbago zeylanica* L. - Plumbaginaceae |
| **337** | 2 | Lá móng | N | *Folium Lawsoniae* | *Lawsonia inermis* L. - Lythraceae |
| **338** | 3 | Long não | N | *Folium et lignum Cinnamomi camphorae* | *Cinnamomum camphora* (L.) Presl.- Lauraceae |
| **339** | 4 | Mã tiền | N | *Semen Strychni* | *Strychnos nux-vomica* L. - Loganiaceae |
| **340** | 5 | Mù u | N | *Cortex Colophylli inophylli* | *Colophyllum inophyllum* L.- Clusiaceae |
| **341** | 6 | Ngũ sắc | N | *Herba Agerati* | *Ageratum conyzoides* L. -Asteraceae |
| **342** | 7 | Ô đầu | N | *Radix Aconiti* | *Aconitum carmichaeli* Debeaux, *A. fortunei* Hemsl.- *Ranunculaceae* |
| **343** | 8 | Phèn chua (Bạch phàn) | N | *Alumen* | *Sulfas Alumino potassicus* |
| **344** | 9 | Tử thảo | B | *Radix Lithospermi* | *Lithospermum erythrorhizon* Sieb. et Zucc.- Boraginaceae |
| **345** | 10 | Xà sàng tử | B-N | *Fructus Cnidii* | *Cnidium monmeri* (L) Cuss- Apiaceae |
|  |  | **XXX. Nhóm thuốc trị giun sán** | | |  |
| **346** | 1 | Bình lang | N | *Semen Arecae* | *Areca catechu* L. - Arecaceae |
| **347** | 2 | Hạt bí ngô | N | *Semen Cucurbitae* | *Cucurbita pepo* L. - Cucurbitaceae |
| **348** | 3 | Sử quân tử | N | *Fructus Quisqualis* | *Quisqualis indica* L. - Combretaceae |
| **349** | 4 | Xuyên luyện tử | N | *Fructus Melia toosendan* | *Melia toosendan* Sieb. et. Zucc.- Meliaceae |

**\* Ghi chú:**

B: chỉ dược liệu (cây, con, khoáng vật) làm thuốc được nuôi trồng, khai thác từ nước ngoài

N: chỉ dược liệu (cây, con, khoáng vật) làm thuốc được nuôi trồng, khai thác trong nước

1. Thông tư số 50/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh có căn cứ ban hành như sau:

   *“Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

   *Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

   *Căn cứ Luật thống kê số 85/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

   *Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

   *Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Pháp chế, Bảo hiểm y tế, Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng các Cục: Quản lý Khám, chữa bệnh, Quản lý y, dược cổ truyền;*

   *Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh”.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Thông tư số 27/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế có căn cứ ban hành như sau:

   *“Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

   *Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

   *Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

   *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,*

   *Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tử sửa đổi bổ sung Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế”.* [↑](#footnote-ref-2)
3. Quyết định số 3283/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BYT có căn cứ ban hành như sau:

   *“Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

   *Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

   *Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

   *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,”.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 27/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021. [↑](#footnote-ref-4)
5. Nội dung này được đính chính tại Quyết định số 3283/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. [↑](#footnote-ref-5)
6. Khoản 1 và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 50/2017/TT-BYT quy định như sau:

   *“****Điều 10. Hiệu lực thi hành.***

   *1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.”*

   *5. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu:*

   *a) Tên các thuốc quy định tại số thứ tự 26, 28, 34, 58, 88, 141, 143, 158, 196, 233 của cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;*

   *b) Tên vị thuốc tại số thứ tự 296 cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;*

   *c) Nguồn gốc vị thuốc tại số thứ tự 301 cột số 1 thuộc Danh mục thuộc đông y, thuốc dược liệu;”* [↑](#footnote-ref-6)
7. Điều 2 Thông tư số 27/2020/TT-BYT quy định như sau:

   *“****Điều 2. Hiệu lực thi hành***

   *Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.”* [↑](#footnote-ref-7)
8. Điều 2 Quyết định số 3283/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định như sau:

   *“****Điều 2****. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.”* [↑](#footnote-ref-8)
9. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-9)
10. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-10)
11. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-11)
12. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-12)
13. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-13)
14. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-14)
15. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-15)
16. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-16)
17. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-17)
18. Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-18)
19. Tên vị thuốc này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-19)
20. Nguồn gốc vị thuốc này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 5 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018. [↑](#footnote-ref-20)